

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

1. **Nguyễn Thị Hằng** - Tác động của đầu tư FDI từ Tập đoàn Samsung tới nền kinh tế tỉnh Thái Nguyên. **Mã số: 117.1TrEM.12** 2
The Impacts of FDI Investment from Samsung Group on Economic Development of Thai Nguyen Province
2. **Vũ Thị Thu Hương** - Tác động của chất lượng thể chế cấp tỉnh đến năng suất của các doanh nghiệp Việt Nam. **Mã số 117.1GEMg.11** 10
The Impact of Provincial Institutional Quality on the Productivity of Vietnamese Enterprises
3. **Nông Hữu Tùng, Mai Thị Huyền và Nông Hữu Dương** - Thực trạng sản xuất và xuất nhập khẩu Điều Việt Nam - Các giải pháp phát triển bền vững ngành Điều trong những năm tới. **Mã số: 117.1IBMg.12** 19
Situation of Cashew Production and Import-Export - Solutions for Sustainable Development of Cashew Industry in the Coming Years

QUẢN TRỊ KINH DOANH

4. **Nguyễn Trần Hưng** - Nghiên cứu mối quan hệ giữa sự hài lòng của khách hàng và các thành tố chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử của các ngân hàng thương mại Việt Nam. **Mã số: 117.2BMkt.21** 27
A Study on the Relationship between Customer Satisfaction and Quality Components of E-banking Services of Vietnamese Commercial Banks.
5. **Đàm Bích Hà** - Mô hình tổ chức hệ thống thông tin kế toán cho các doanh nghiệp thương mại trên địa bàn Hà Nội. **Mã số: 117.2BAcc.22** 39
Organizational Model of Accounting Information System for Commercial Enterprises in Hanoi
6. **Phạm Đình Long và Nguyễn Thị Minh Châu** - Mối liên hệ giữa phong cách lãnh đạo chuyển dạng, sự hài lòng công việc và cam kết gắn bó của nhân viên tại các doanh nghiệp vận tải biển trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. **Mã số: 117.2OMIs.21** 50
The Relationship Between Transformational Leadership Style, Job Satisfaction and Employee Commitment in Shipping Businesses in Hochiminh City.
7. **Lưu Thị Minh Ngọc và Nguyễn Phương Mai** - Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành quản trị kinh doanh trên địa bàn Hà Nội. **Mã số: 117.2BAdm.22** 60
Factors Affecting the Start-up Intention of Students Majoring Business Administration in Hanoi

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

8. **Vũ Minh** - Về chương trình đào tạo theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực người học, đáp ứng nhu cầu xã hội. **Mã số: 117.3OMIs.32** 69
On a Training Program Oriented towards Developing Learner Competence and Qualities, Meeting Social Demand

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Lưu Thị Minh Ngọc

Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN

Email: minhngoc.edu@gmail.com

Nguyễn Phương Mai

Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN

Email: phuongmai2508@gmail.com

Ngày nhận: 23/04/2018

Ngày nhận lại: 10/04/2018

Ngày duyệt đăng: 14/05/2018

Bài viết này nhằm khám phá và xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành quản trị kinh doanh đang học tại các trường đại học trên địa bàn Hà Nội. Lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) là căn cứ hình thành mô hình nghiên cứu trong khuôn khổ bài viết này. Kết quả khảo sát 448 sinh viên cho thấy thái độ cá nhân, kiến thức và kinh nghiệm có ảnh hưởng mạnh nhất đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Bên cạnh đó, tính cách cá nhân hay nghề nghiệp của bố mẹ cũng có tác động một phần nhỏ đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.

Từ khóa: yếu tố ảnh hưởng, ý định khởi nghiệp, quản trị kinh doanh.

1. Đặt vấn đề

Khởi nghiệp có vai trò quan trọng đối với hoạt động sáng tạo, phát triển kinh tế và tạo công ăn việc làm cho người lao động (Moica & cộng sự, 2012). Chẳng hạn, tại Mỹ thu nhập trung bình đã tăng 700 lần tính từ thế kỷ 19 đến nay (Baumol, 2004), hơn 90% tài sản và 34 triệu việc làm được tạo ra do các doanh nghiệp khởi nghiệp trong thập niên 80 và 90 (Timmons, 1999). Tại Việt Nam cũng vậy, đóng góp của các doanh nghiệp mới, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ từ khu vực tư nhân chiếm gần 50% GDP và thu hút khoảng 90% lao động mới (VCCI, 2016). Như vậy, việc thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp là một giải pháp tốt để giải quyết việc làm, làm tăng tính năng động của nền kinh tế và làm giảm tỷ lệ thất nghiệp.

Trong một vài năm gần đây, thực trạng sinh viên tốt nghiệp đại học khi ra trường không tìm được

việc hoặc tìm những công việc trái với chuyên ngành đang diễn ra ngày càng nhiều, gây ra những lo toan cho phần lớn giới trẻ ngày nay. Thực tế cho thấy, số lượng trường đại học (ĐH), cao đẳng (CĐ) tại thành phố Hà Nội nói chung và toàn quốc nói riêng đang có xu hướng tăng mạnh trong thời gian gần đây. Tính đến cuối năm 2016, số trường đại học và học viện tại thành phố Hà Nội là 69 trường, ở các tỉnh miền Bắc khác là 51 trường, đồng nghĩa với sự gia tăng các đơn vị đào tạo này là số lượng sinh viên tốt nghiệp hằng năm cũng ngày càng tăng, gây áp lực ngày càng lớn đối với thị trường lao động tại Hà Nội nói riêng và miền Bắc nói chung. Tuy nhiên, tình hình việc làm trong giai đoạn suy thoái kinh tế có xu hướng bão hòa, gây nhiều khó khăn cho sinh viên trước ngưỡng cửa gia nhập vào thị trường lao động. Trước tình hình trên, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã phối hợp với các tổ chức hội

đoàn thể, các doanh nghiệp (DN) thực hiện nhiều chương trình hành động nhằm giúp sinh viên phát triển các kỹ năng và kiến thức cần thiết để tăng cường khả năng khởi nghiệp, điều này tạo động lực mạnh cho sinh viên có thể tự mở ra con đường tương lai cho bản thân.

Hiện nay, số lượng sinh viên sau khi tốt nghiệp có ý định “tự thân lập nghiệp” rất ít, mà thay vào đó là chấp nhận “làm công ăn lương”. Đối với sinh viên ngành Quản trị kinh doanh, do đặc thù của ngành là đào tạo những kiến thức và kỹ năng quản lý doanh nghiệp mang tính hệ thống nên ý định khởi nghiệp của sinh viên theo học ngành này có phần tích cực hơn. Nhưng thực tế, vẫn còn không ít trở ngại ảnh hưởng đến việc hình thành ý định khởi nghiệp và tiếp đó là quyết định khởi sự doanh nghiệp của sinh viên ngành này. Trước thực tế đó, việc tìm hiểu điều gì sẽ thúc đẩy các sinh viên khởi nghiệp là cần thiết để gợi ý những giải pháp cần thiết cho các bên liên quan. Bài viết này trình bày kết quả nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành quản trị kinh doanh dựa trên kết quả khảo sát của nhóm tác giả đối với sinh viên đang theo học ngành quản trị kinh doanh tại một số trường đại học trên địa bàn Hà Nội.

2. Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Quan điểm về khởi nghiệp

Khởi nghiệp (entrepreneurship) là một thuật ngữ xuất hiện khá lâu trên thế giới. Theo các nhà nghiên cứu thì những doanh nhân có tinh thần khởi nghiệp thật sự phải là những con người mà bản thân họ có hoài bão vượt lên số phận, chấp nhận rủi ro với tinh thần đổi mới và sáng tạo; đồng thời dũng cảm gánh chịu những tai họa nghiêm trọng về vật chất và tinh thần khi làm ăn thua lỗ.

Nhà kinh tế học Mỹ Peter F. Drucker cho rằng “Khởi nghiệp được hiểu là hành động của doanh nhân khởi nghiệp - người tiến hành việc biến những cảm nhận nhạy bén về kinh doanh, tài chính và sự đổi mới thành những sản phẩm hàng hóa mang tính kinh tế”. Kết quả của những hành động này là tạo nên những tổ chức mới hoặc góp phần tái tạo những tổ chức đã “già cỗi”. Hình thức rõ ràng nhất của tinh thần khởi nghiệp là bắt đầu xây dựng những doanh nghiệp mới. Nói một cách khác, có thể nói tinh thần khởi nghiệp là tinh thần đổi mới, sáng tạo.

Schumpeter (1947) nêu rõ định nghĩa của khởi nghiệp là “việc làm những điều mới mẻ hoặc là làm những điều đã được thực hiện theo cách mới”. Tương tự, Volkmann (2009) cho rằng khởi nghiệp không chỉ là tạo kế hoạch kinh doanh và bắt đầu những dự án mới, mà còn về sự sáng tạo, đổi mới và tăng trưởng, cách nghĩ và hành động phù hợp với tất cả các bộ phận của nền kinh tế, xã hội và toàn bộ hệ sinh thái xung quanh.

2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp

Các nghiên cứu về khởi nghiệp đã cho thấy ý định khởi nghiệp được xuất phát từ nền tảng của quá trình hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, không phải mọi ý định đều sẽ chuyển thành hành động. Ở mỗi môi trường, hoàn cảnh và thời gian khác nhau hành vi và ý định khởi nghiệp cũng sẽ khác nhau. Một số bằng chứng sẵn có đã cho thấy rằng phần lớn con người có dự định theo đuổi sự nghiệp kinh doanh của mình khi họ còn tương đối trẻ. Do đó, tinh thần và trách nhiệm đối với việc kinh doanh của người trẻ nói chung và sinh viên nói riêng rất quan trọng trong việc nghiên cứu về ý định khởi nghiệp của các doanh nhân tương lai. Trong giai đoạn này, những ý tưởng phát sinh và tinh thần kinh doanh của sinh viên mới bắt đầu được hình thành. Tuy nhiên, sự tham gia của sinh viên vào hoạt động kinh doanh luôn phụ thuộc vào kế hoạch nghề nghiệp trong tương lai và thái độ của họ đối với việc được tự mình làm chủ và phụ thuộc vào nhiều yếu tố môi trường xung quanh.

Chương trình, khóa học giáo dục về khởi nghiệp đã được công nhận là một yếu tố quyết định cho ý định khởi nghiệp. Các nhà nghiên cứu trước đây đồng ý rằng giáo dục khởi nghiệp là một phương pháp hữu hiệu để trang bị cho học sinh những kiến thức cần thiết về khởi nghiệp (Mumtaz & ctg., 2012; Turker & Selcuk, 2009). Giáo dục về khởi nghiệp cũng ảnh hưởng đến sự lựa chọn nghề nghiệp của sinh viên (Peterman và Kennedy, 2003). Để tồn tại trong thế giới kinh doanh ngày càng tăng lên, trường đại học được yêu cầu phải đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp.

Người ta tin rằng với kiến thức, giáo dục và nguồn cảm hứng cho khởi nghiệp, khả năng lựa chọn sự nghiệp khởi nghiệp có thể tăng lên trong giới trẻ (Turker và Selcuk, 2009). Theo Roxas & ctg. (2008), kiến thức về khởi nghiệp tiếp thu được từ

một khóa học về khởi nghiệp chuẩn sẽ nâng cao ý định khởi nghiệp của cá nhân. Ngoài ra, các kỹ năng khởi nghiệp đặc biệt được giảng dạy trong các trường học và thông qua các chương trình giáo dục dành cho người trưởng thành đặc biệt của các giáo viên quen thuộc với hoạt động khởi nghiệp cũng có thể ảnh hưởng đến khả năng của một người tham gia vào việc khởi nghiệp (Engle & ctg., 2010). Hơn nữa, Devonish & ctg. (2010) đề cập đến những người doanh nhân khởi nghiệp có thể áp dụng kiến thức của mình để ảnh hưởng đến con cái của họ nhằm thực hiện các hoạt động kinh doanh khởi nghiệp gia đình hoặc nhằm phát triển các doanh nghiệp mới. Theo Yusof & ctg. (2007), một hệ thống hỗ trợ, giáo dục và phát triển năng lực quản lý thích hợp có thể sẽ giúp họ thành công. Hơn nữa, Birdthistle (2008) chỉ ra rằng chủ đề khởi nghiệp được dạy cho sinh viên nhằm cung cấp các kỹ năng và năng lực để sáng lập doanh nghiệp và tự làm việc như một sự lựa chọn nghề nghiệp.

Ngoài kiến thức, mỗi cá nhân cũng coi kinh nghiệm là tiêu chí chính trong ý định khởi nghiệp. Nabi và Holden (2008) đồng ý rằng với kinh nghiệm cuộc sống cá nhân và học hỏi về lập nghiệp, cho phép họ dần dần chuyển ý định khởi nghiệp thành hoạt động khởi nghiệp một cách thực tế. Tương tự, Davey & ctg. (2011) đề cập thêm rằng những cá nhân có kinh nghiệm khởi nghiệp đang có lợi ích cao cho việc tự làm chủ. Họ cũng chỉ ra giá trị cung cấp cho sinh viên kinh nghiệm khởi nghiệp trong suốt quá trình giáo dục đại học để khuyến khích hành vi khởi nghiệp trong họ. Ngoài ra, Devonish et al. (2010) cũng khẳng định việc cung cấp các chương trình thực tập cho sinh viên có thể nâng cao nhận thức của sinh viên về sự hấp dẫn và khả năng về khởi nghiệp.

Trong nhiều nghiên cứu đã cho thấy thái độ cá nhân có ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Krueger & ctg. (2000) cho rằng thái độ mô tả sự đánh giá một cách có hệ thống tích cực hoặc tiêu cực đến một đối tượng cụ thể nào đó. Nó thể hiện cách đánh giá của người đó về đối tượng và so sánh với các đối tượng khác dựa trên suy nghĩ (nhận thức), niềm tin (các giá trị) và cảm xúc của cá nhân đối với sự vật (Hoyer & MacInnis, 2004). Mô hình Boissin & ctg. (2009) khi kiểm định và so sánh ở hai thị trường Mỹ và Pháp cho thấy “thái độ hướng đến khởi nghiệp” và “đánh giá hiệu

quả bản thân” đều tác động tích cực đến “ý định khởi nghiệp” của sinh viên.

Bên cạnh đó, tính cách của các nhân cũng đã được minh chứng là có ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp. Shane & ctg. (2003) đề xuất các tính cách như “chấp nhận rủi ro”, “niềm tin vào năng lực bản thân”, “kiểm soát bản thân”, “chịu đựng sự mơ hồ”, “đam mê”, “nỗ lực”, “có tầm nhìn” có mối quan hệ với ý định khởi nghiệp của sinh viên. Mô hình Brandstätter (2011) cho kết quả “sẵn sàng đổi mới”, “chủ động”, “niềm tin vào năng lực bản thân”, “chịu được áp lực”, “nhu cầu tự chủ”, “kiểm soát bản thân” có ảnh hưởng tích cực đến việc tạo lập doanh nghiệp và “kinh doanh thành công”. Nghiên cứu của Ghasemi ctg. (2011) cho thấy có mối quan hệ cùng chiều giữa các yếu tố tính cách “sáng tạo” có ảnh hưởng tích cực đến “ý định khởi nghiệp”. Ở Việt nam, nghiên cứu của Nguyen & Phan, (2014) cho thấy có sự khác biệt về các nhóm tính cách khác nhau đối với các nhóm khảo sát như doanh nhân, nhân viên và sinh viên. Kết quả cho thấy “nhiệt tình”, “tư duy cởi mở”, “trách nhiệm”, “chân thành” là những tính cách mà một người khởi nghiệp trẻ cần có.

Nhận thức kiểm soát hành vi là sự dễ dàng hoặc khó khăn trong nhận thức cá nhân trong việc thể hiện hành vi khởi nghiệp (Maes & ctg., 2014). Theo Maes & ctg. (2014), nhận thức kiểm soát hành vi liên quan đến khả năng cá nhân của một người, ví dụ như có sự tự tin để tham gia vào kinh doanh. Nghiên cứu của Mumtaz & ctg., (2012) cũng cho thấy rằng nhận thức kiểm soát hành vi có mối quan hệ tích cực với ý định khởi nghiệp.

Như vậy, từ việc tổng quan công trình nghiên cứu có thể thấy có nhiều yếu tố khác nhau ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của một cá nhân. Các nghiên cứu trước đây đều xuất phát từ lý thuyết hành vi có kế hoạch (Theory of Planned Behavior) để lý giải mối quan hệ giữa các biến số này đến ý định khởi nghiệp. Vì vậy, nhóm tác giả của bài viết nhận thấy rằng việc sử dụng TPB để làm nền tảng cho việc xác định các biến số ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp trong nghiên cứu này là phù hợp. Vì vậy, các biến số được xem xét là có ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp trong mô hình nghiên cứu sẽ bao gồm sự hỗ trợ từ chương trình giáo dục tại nhà trường, kiến thức và kinh nghiệm về vấn đề khởi nghiệp mà bản thân cá

nhân tích lũy được trong cuộc sống, thái độ của cá nhân đối với việc khởi nghiệp, tính cách cá nhân và nhận thức kiểm soát hành vi.

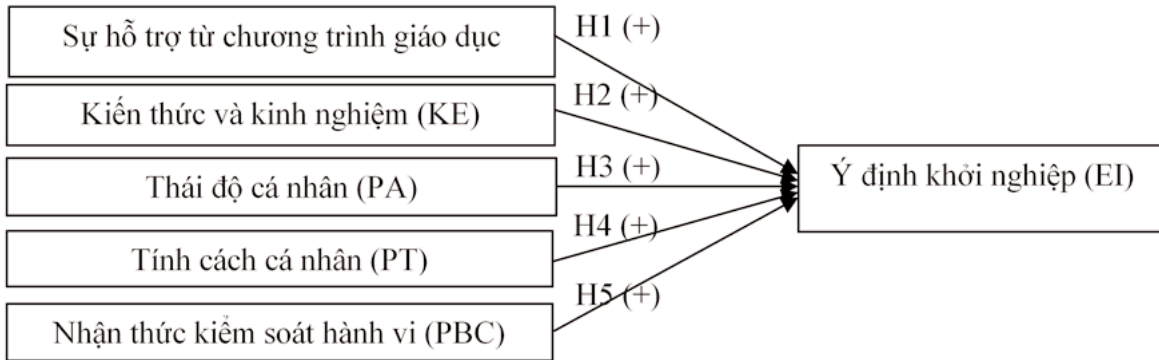
2.3. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Từ cơ sở lý thuyết và thực tiễn về khởi nghiệp, nhóm tác giả đặt ra câu hỏi nghiên cứu:

(1) Các yếu tố nào ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành quản trị kinh doanh trên địa bàn Hà Nội?

(2) Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành quản trị kinh doanh trên địa bàn Hà Nội hiện nay như thế nào?

Từ đó, mô hình nghiên cứu với các giả thuyết được xác định như sau:



Hình 1: Mô hình nghiên cứu

Các giả thuyết nghiên cứu bao gồm:

H1: Sự hỗ trợ từ chương trình giáo dục có ảnh hưởng tích cực (cùng chiều) đến ý định khởi nghiệp của sinh viên

H2: Kiến thức và kinh nghiệm của cá nhân có ảnh hưởng tích cực (cùng chiều) đến ý định khởi nghiệp của sinh viên

H3: Thái độ cá nhân về khởi nghiệp có ảnh hưởng tích cực (cùng chiều) đến ý định khởi nghiệp của sinh viên

H4: Tính cách cá nhân có ảnh hưởng tích cực (cùng chiều) đến ý định khởi nghiệp của sinh viên

H5: Nhận thức kiểm soát hành vi có ảnh hưởng tích cực (cùng chiều) đến ý định khởi nghiệp của sinh viên

Ngoài ra, các yếu tố như giới tính của sinh viên (GEN), trình độ (năm thứ mấy) (LEV) và nghề nghiệp của bố/mẹ (PJ), kinh nghiệm kinh doanh

của sinh viên (EXP) cũng sẽ được xem xét trong mô hình như các biến kiểm soát.

Hàm hồi quy thể hiện mối quan hệ của các biến đến biến “ý định khởi nghiệp” (EI) của sinh viên được diễn tả như sau:

$$EI = \beta_0 + \beta_1ES + \beta_2KE + \beta_3PA + \beta_4PT + \beta_5PBC + \beta_6GEN + \beta_7LEV + \beta_8PJ + \beta_9EXP$$

3. Phương pháp nghiên cứu

Dựa trên các nghiên cứu có liên quan trước đây, bảng hỏi nghiên cứu được xây dựng và phỏng vấn sâu với 02 giảng viên nghiên cứu về khởi nghiệp và 03 doanh nhân khởi nghiệp là cựu sinh viên để xác định tính khả thi của các thang đo cũng như quan điểm của họ về các yếu tố ảnh

hưởng tới ý định khởi nghiệp của sinh viên. Nghiên cứu định lượng sử dụng với 2 nguồn dữ liệu thứ cấp và sơ cấp. Đặc biệt là nguồn dữ liệu sơ cấp khách quan từ 800 phiếu khảo sát với đối tượng là các sinh viên đang theo học ngành quản trị kinh doanh trên địa bàn Hà Nội bao gồm các trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN, Đại học Kinh tế quốc dân, Đại học Ngoại Thương, Đại học Công đoàn, Đại học Bách Khoa, theo phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên thuận tiện với tỷ lệ hồi đáp là 56% (448 phiếu). Kết quả thống kê về đặc điểm mẫu nghiên cứu sau 2 tháng được thể hiện ở bảng 1.

Trong nghiên cứu này, bảng hỏi được thiết kế được xây dựng với thang đo “sự hỗ trợ từ chương trình giáo dục” (ES) gồm 5 biến quan sát, thang đo “kiến thức và kinh nghiệm cá nhân” (KE) gồm 4 biến quan sát, thang đo “thái độ cá nhân về khởi nghiệp” (PA) gồm 4 biến quan sát, thang đo “tính cách cá nhân” (PT) gồm 8 biến quan sát, thang đo

Bảng 1: Thống kê mô tả mẫu khảo sát

Thông tin mẫu	Phần trăm (%)	Thông tin mẫu	Phần trăm (%)
Giới tính		Nghề nghiệp của bố mẹ	
Nữ	79.7	Kinh doanh riêng	31.3
Nam	20.3	Công chức nhà nước	21.9
Năm đào tạo		Nhân viên văn phòng	3.1
Năm thứ nhất	51.6	Làm nông	12.5
Năm thứ hai	17.2	Công việc tự do	26.6
Năm thứ ba	29.7	Đã về hưu	4.7
Năm thứ tư	1.6	Khác	0
Ý định khởi nghiệp		Kinh nghiệm kinh doanh	
Có	59.4	Đã từng	46.9
Không	40.6	Chưa từng	53.1

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát)

“nhận thức kiểm soát hành vi” (PBC) gồm 4 biến quan sát, thang đo “ý định khởi nghiệp” (EI) có 4 biến quan sát. Tất cả các thang đo đều thiết kế theo thang đo Likert 5 bậc gồm (1) = Hoàn toàn không đồng ý, (2) = Không đồng ý, (3) = Phân vân, (4) = Đồng ý, (5) = Hoàn toàn đồng ý.

4. Kết quả nghiên cứu và bình luận

4.1. Kết quả kiểm định thang đo

Kiểm định độ tin cậy của thang đo được căn cứ vào giá trị Cronbachs alpha. Kết quả kiểm định giá trị Cronbachs alpha cho thấy các biến quan sát thuộc các thang đo ES, KE, PA, PT, PBC và EI đều có giá trị lớn hơn 0.6, dao động từ 0.653 đến 0.772. Hơn nữa, các hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát trong các thang đo đều lớn

hơn 0.3. Như vậy, các biến quan sát này đều đảm bảo được độ tin cậy cho các phân tích tiếp theo (Bảng 2).

4.2. Kết quả kiểm định khám phá nhân tố

Kiểm định EFAdược thực hiện với các biến quan sát của thang đo ES, KE, PA, PT, PBC và EI. Tiêu chuẩn để kiểm định EFA là giá trị Eigenvalue phải lớn hơn 1, và hệ số tương quan tối thiểu phải đạt 0.4 (Bảng 3).

Kết quả phân tích cho thấy các biến quan sát trong thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp được rút trích về đúng 5 nhân tố với các hệ số KMO là 0.665 >0.5 và giá trị Sig. là 0.000 < 0.05. Các biến số bị loại trong quá trình thực hiện phân tích EFA do không thỏa mãn điều

kiện hệ số tải nhân tố lớn hơn 0.4 là ES5 trong thang đo ES, PT2, PT6 trong thang đo PT và PBC4 trong thang đo PBC.

Đối với thang đo EI, kết quả EFA cho thấy có 1 nhân tố được

Bảng 2: Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo

Nhân tố	Hệ số Cronbach's alpha	Số biến quan sát
Sự hỗ trợ từ chương trình giáo dục (ES)	0.753	5
Kiến thức và kinh nghiệm (KE)	0.729	4
Thái độ cá nhân (PA)	0.772	4
Tính cách cá nhân (PT)	0.721	8
Nhận thức kiểm soát hành vi (PBC)	0.741	4
Ý định khởi nghiệp (EI)	0.653	4

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát)

Bảng 3: Kết quả kiểm định khám phá nhân tố các thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên

	Nhân tố				
	1	2	3	4	5
ES1			.816		
ES2			.830		
ES3			.773		
ES4			.536		
KE1				.633	
KE2				.736	
KE3				.728	
KE4				.648	
PA1	.640				
PA2	.661				
PA3	.690				
PA4	.659				
PT1					.462
PT3					.456
PT4					.639
PT5					.710
PT7					.701
PT8					.431
PBC1		.717			
PBC2		.679			
PBC3		.655			

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát) rút trích, hệ số KMO là 0.685 > 0.5 và giá trị Sig. là 0.000 < 0.05. Các hệ số tải nhân tố của EI1, EI2 và EI3 đều lớn hơn 0.4. Riêng biến EI4 bị loại vì có hệ số tải nhân tố là 0.177.

Như vậy, kết quả kiểm định EFA cho thấy các thang đo đều đạt điều kiện để thực hiện các phân tích tiếp theo.

4.3. Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Để kiểm chứng các giả thuyết về ảnh hưởng của các yếu tố đến ý định khởi nghiệp (EI) của sinh viên, phân tích hồi quy được thực hiện trong phần mềm SPSS18.0 và cho kết quả như sau (Bảng 4).

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy ban đầu, khi các biến kiểm soát chưa được đưa vào mô hình thì chỉ có biến “thái độ cá nhân” (PA) và “tính cách cá nhân” (PT) là có ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Sau đó, khi đưa thêm các biến kiểm soát vào mô hình thì mô hình trở nên tốt hơn và kết quả phân tích cho thấy tất cả các biến trong mô hình đều tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngoại trừ biến “nhận thức kiểm soát hành vi” (PBC).

Mô hình hồi quy khi đó được viết như sau:

$$EI = 1.355 - 0.161*ES + 0.234*KE + 0.592*PA + 0.214*PT - 0.450*GEN - 0.210*LEV + 0.081*PJ + 0.170*EXP.$$

Như vậy, kết quả phân tích hồi quy cho thấy biến “thái độ cá nhân” (PA) có ảnh hưởng nhiều nhất và tác động tích cực (cùng chiều) đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành QTKD. Tiếp đó là các biến “kiến thức và kinh nghiệm” (KE), “tính cách cá nhân” (PT). Các biến kiểm soát như “nghề nghiệp của bố/mẹ” (PJ) và “kinh nghiệm kinh doanh” (EXP) cũng có ảnh hưởng tích cực (cùng chiều) đến biến “ý định khởi nghiệp” (EI) nhưng mức độ ảnh hưởng rất ít. Trong khi đó, các biến ES, GEN và LEV có tác động ngược chiều đến EI.

4.4. Bình luận kết quả nghiên cứu

Từ kết quả phân tích hồi quy cho thấy, các giả thuyết H2, H3 và H4 được chấp nhận. Còn giả thuyết H1 và H5 bị loại bỏ do hàm hồi quy có ý nghĩa nhưng các biến số ES và PBC có tác động ngược chiều đến EI. Một số phát hiện từ kết quả nghiên cứu này bao gồm:

Thứ nhất, thái độ đối với khởi nghiệp là yếu tố

Bảng 4: Kết quả phân tích hồi quy

	Mô hình 1	Mô hình 2
<i>Biến độc lập</i>		
Hằng số	0.620	1.355***
Sự hỗ trợ từ chương trình giáo dục (ES)	- 0.082	- 0.161*
Kiến thức và kinh nghiệm (KE)	0.086	0.234***
Thái độ cá nhân (PA)	0.570***	0.592***
Tính cách cá nhân (PT)	0.224***	0.214***
Nhận thức kiểm soát hành vi (PBC)	0.048	- 0.054
<i>Biến kiểm soát</i>		
Giới tính (GEN)		- 0.450***
Trình độ (LEV)		- 0.210***
Nghề nghiệp của bố/mẹ (PJ)		0.081***
Kinh nghiệm kinh doanh (EXP)		0.170**
R ²	0.361	0.488
R ² điều chỉnh	0.354	0.478
F	49.995	46.428
*Sig.<0.05 **Sig.<0.01 ***Sig.<0.001		

(Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát)

tác động mạnh nhất đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ($\beta_3 = 0.592$, p -value < 0.001). Điều này cho thấy sinh viên ngành QTKD thể hiện rất rõ “cái tôi” của họ. Giá trị trung bình của các biến quan sát PA1 đến PA4 đều lớn hơn 0.3. Điều đó cho thấy sinh viên có thái độ tích cực đối với khởi nghiệp. Họ thể hiện quan điểm “trở thành doanh nhân sẽ thỏa mãn mong đợi của tôi” (3.609) hay “khởi nghiệp là hoạt động rất hấp dẫn tôi để bắt đầu sự nghiệp của mình” (3.187). Có thể thấy, nhận thức tốt và thái độ đúng đắn về khởi nghiệp đã tạo ra động lực rất mạnh thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành QTKD. Đây cũng là một lợi thế của sinh viên ngành QTKD vì họ được tiếp cận trực tiếp với các môn học xoay quanh chủ đề kinh doanh nói chung và khởi nghiệp nói riêng. Kết quả nghiên cứu này cũng đồng nhất với các nghiên cứu trước đây quyết định khởi nghiệp của thanh niên (Lê, 2004) và ý định khởi nghiệp của sinh viên tại thành phố Cần Thơ (Nguyễn et ctg, 2016).

Thứ hai, kiến thức và kinh nghiệm của sinh viên là yếu tố xếp thứ hai, ảnh hưởng tích cực đến ý

định khởi nghiệp của họ ($\beta_2 = 0.234$, p -value < 0.001). Khảo sát cho thấy giá trị trung bình của các biến quan sát KE1 đến KE4 đều trên 3.0 trong đó KE3 là cao nhất với giá trị trung bình là 3.719. Trong nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định khởi nghiệp của sinh viên, Đỗ Thị Hoa Liên (Đỗ, 2016) đã khẳng định khả năng khởi nghiệp của sinh viên chịu sự tác động của giáo dục tại trường đại học, kinh nghiệm và trải nghiệm của bản thân. Trong đó mức độ tác động của kinh nghiệm và trải nghiệm của bản thân có mức tác động tích cực. Kết quả nghiên cứu trước đây cho thấy kiến thức và kinh nghiệm là nhân tố ảnh hưởng đến ý thức cũng như khả năng khởi nghiệp của sinh viên. Việc trang bị kiến thức về khởi nghiệp cho sinh viên tại trường đại học, trong chương trình giáo dục là cần thiết với bối cảnh chính phủ hỗ trợ và khuyến khích khởi nghiệp, đặc biệt là thanh niên.

Thứ ba, tính cách cá nhân là yếu tố xếp thứ ba có tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ($\beta_4 = 0.214$, p -value < 0.001). Trong nghiên cứu này, các đặc điểm tính cách như “siêng năng”

(3.421), “xác lập rõ mục tiêu” (3.156), “sự thận trọng” (3.047) được xác định là có ảnh hưởng tích cực (cùng chiều) đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Thực tế này có thể lý giải là do số lượng nữ sinh viên trong mẫu khảo sát là tương đối lớn (gần 80%) và hơn 50% trong số những người được hỏi chưa từng kinh doanh. Kết quả này cũng tương đồng với kết quả nghiên cứu của Đỗ Thị Hoa Liên (Đỗ, 2016). Sự khác biệt giữa hai kết quả nghiên cứu là mức độ tác động của thang đo tính cách cá nhân. Trong nghiên cứu này, đối tượng khảo sát là sinh viên ngành quản trị kinh doanh nên yếu tố tính cách cá nhân chịu sự tác động chi phối bởi lĩnh vực khảo sát, kết quả này có sự khác biệt về thứ tự mức độ tác động ảnh hưởng đến biến phụ thuộc.

Thứ tư, biến “sự hỗ trợ từ chương trình giáo dục” (ES) có tác động ngược chiều đến ý định khởi nghiệp ($\beta_1 = -0.161$, $p\text{-value} < 0.05$). Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng này là tương đối nhỏ. Theo đó, càng học nhiều hơn về kinh doanh và khởi nghiệp, sinh viên càng giảm ý định khởi nghiệp. Đây là hiện tượng tâm lý phản ứng ngược của con người thường có thể xảy ra khi họ biết quá nhiều thì họ lại có xu hướng thận trọng hơn khi hành động.

Thứ năm, nghề nghiệp của bố/mẹ (PJ) ($\beta_8 = 0.081$, $p\text{-value} < 0.001$), và “kinh nghiệm kinh doanh” (EXP) ($\beta_9 = 0.170$, $p\text{-value} < 0.01$), cũng có ảnh hưởng tích cực (cùng chiều) đến biến “ý định khởi nghiệp” (EI) nhưng mức độ ảnh hưởng rất ít. Tại Việt Nam, theo nét văn hóa truyền thống, bố mẹ thường vẫn là người định hướng tương lai cho con cái, đặc biệt là việc lựa chọn ngành học và nghề nghiệp sau khi ra trường. Tuy nhiên, trong vài năm gần đây, giới trẻ bắt đầu có xu hướng sống độc lập hơn và trở nên ít phụ thuộc hơn vào bố mẹ trong việc lựa chọn nghề nghiệp. Song thực tế cho thấy nếu gia đình nào bố mẹ làm kinh doanh thì những sinh viên sống trong môi trường đó cũng được tiếp xúc nhiều hơn với các hoạt động và có thể hình thành ý định kinh doanh rõ rệt hơn so với các sinh viên khác. Có thể thấy những sinh viên đã từng kinh doanh nhỏ (bán bút, quần áo, bán hoa trong các dịp lễ, sự kiện...) thì có xu

hướng khởi nghiệp cao hơn các bạn chưa từng kinh doanh.

Thứ sáu, các biến kiểm soát như giới tính (GEN), năm học (LEV) có tác động ngược chiều đến ý định khởi nghiệp. Như vậy, có thể thấy nam giới sẽ có ý định khởi nghiệp cao hơn so với nữ. Hơn nữa, sinh viên các năm cuối khóa thì ý định khởi nghiệp lại thấp hơn các sinh năm nhất và năm hai. Điều này có thể được lý giải là các sinh viên năm cuối thường đã có những suy nghĩ khá chín chắn về nghề nghiệp tương lai. Cùng với những kiến thức về kinh doanh, về khởi nghiệp mà họ đã tích lũy trong chương trình học, họ có thể nhận thấy rõ hơn những thách thức của khởi nghiệp và vì vậy mà họ trở nên thận trọng hơn.

5. Kết luận

Khởi nghiệp là một quyết định không đơn giản đối với mỗi sinh viên khi đang học và sắp ra trường. Từ ý định đến quyết định khởi nghiệp sẽ là một khoảng cách không nhỏ, đòi hỏi nhiều nỗ lực của bản thân để vượt qua.

Để hỗ trợ các sinh viên khởi nghiệp, nhà trường và xã hội cần có nhiều hơn các chương trình ươm mầm khởi nghiệp cho sinh viên. Ngoài các học phần trong chương trình chính khóa của nhà trường, các trường đại học nên đa dạng hóa các hình thức giáo dục khởi nghiệp thông qua các hoạt động hợp tác với doanh nghiệp hay các cuộc thi khởi nghiệp, các dự án khởi nghiệp có sự phối hợp giữa nhà trường và doanh nghiệp. Hiện nay, một số trường đại học đều đã có những hoạt động thúc đẩy phong trào khởi nghiệp và các hoạt động ươm mầm khởi nghiệp như Đại học Quốc gia Hà Nội có Trung tâm chuyển giao tri thức và hỗ trợ khởi nghiệp, Đại học Bách Khoa có không gian dành cho đổi mới sáng tạo như BKUP (co-working space) và nhiều các chương trình, cuộc thi khởi nghiệp dành cho sinh viên hàng năm. Những hoạt động như vậy sẽ cần được mở rộng tại các trường đại học để các trường thực sự đóng vai trò là một thành phần quan trọng trong hệ sinh thái khởi nghiệp dành cho sinh viên.

Bên cạnh đó, khi sinh viên có ý định khởi nghiệp, gia đình, bạn bè cần ủng hộ và đưa ra

những lời khuyên hợp lý cho bản thân người sinh viên đó, không nên tạo áp lực gò bó đối với sinh viên, tránh làm cho bản thân sinh viên bị trầm cảm hay tự kỷ, suy nghĩ tiêu cực đến mức độ không dám khởi nghiệp. Quan trọng nhất là bản thân sinh viên cũng cần tự chủ động trang bị cho mình những kiến thức về kinh doanh để khi khởi nghiệp thì sẽ có khả năng phát triển hoạt động kinh doanh đó lâu dài chứ không chỉ dừng lại ở các dự án khởi nghiệp ban đầu.

Nghiên cứu này mang tính khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành QTKD và bước đầu có những đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố này. Mô hình nghiên cứu cũng mới dừng lại ở việc xem xét tác động một chiều của các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp mà chưa xem xét mối quan hệ giữa các yếu tố đó với nhau. Hơn nữa, nghiên cứu này còn có hạn chế do quy mô mẫu nhỏ, thời gian nghiên cứu ngắn nên tính đại diện cho tổng thể còn hạn chế. Vì vậy, các nghiên cứu trong tương lai có thể sẽ bổ sung thêm các biến trong mô hình nghiên cứu và mở rộng quy mô mẫu để tăng tính đại diện của nghiên cứu.

Tài liệu tham khảo:

1. Đỗ Thị Hoa Liên (2016), *Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên Đại học Lao động - xã hội (CSII)*, Tạp chí khoa học và công nghệ, ISSN:2525-2267, 3/2016.
2. Nguyễn Quốc Nghi, Lê Thị Diệu Hiền, Mai Võ Ngọc Thanh (2016), *Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự kinh doanh tại các trường đại học/cao đẳng ở thành phố Cần Thơ*, Tạp chí nghiên cứu khoa học, 2/2016.
3. Lê Quân (2004), *Động cơ khởi nghiệp của thanh niên Việt Nam*, Tạp chí khoa học Thương mại, số 2.
4. Phan Anh Tú, Trần Quốc Huy (2016), *Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp kinh doanh của sinh viên Trường Đại học Kỹ thuật công nghệ Cần Thơ*, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ; 48: 96-103.

5. Adekiya A. A., Ibrahim F. (2016), *Entrepreneurship intention among students - The antecedent role of culture and entrepreneurship training and development*, International Journal of Management Education, 14: 116 - 132.

6. Ajzen, I.(1991), *The Theory of Planned Behavior*, Organization Behavior and Human Decision Processes, 50: 179-221.

7. Ambad, S. N. A., and Damit D. H. D. (2016), *Determinants of Entrepreneurial Intention among Undergraduate Students in Malaysia*, Procedia - Economics and Finance, 37: 108 - 114.

8. Baumal W. (2004), *Entrepreneurial Enterprises, Large Established Firms and Other Components of Free-Market Growth Machine*, Small Business Economics, 23: 9-21.

9. Çolakoğlu N., Gözükar, I. (2016), *A comparison study on personality traits based on the attitudes of university students toward entrepreneurship*, Procedia - Social and Behavioral Sciences, 229: 133 -140.

10. Karabulut, A. T. (2016), *Personal traits on entrepreneurial intention*, Procedia - Social and Behavioral Sciences, 229: 12 - 21.

Summary

This article aims to explore and quantify the impact of the start-up factors on business administration students studying at universities in Hanoi. Behavioral planning theory (TPB) is the basis for modeling research within the article. A survey on 448 students has shown that personal attitudes, knowledge and experience had the greatest impact on students' start-up decision. In addition, the personality or parents careers also have a small effect on the students' intention of starting up their own business.